bà

坝

dam, embankment

Common Words

dà bà 大坝 dam	shuǐ bà 水坝 dam	dī bà 堤坝 dyke, levee
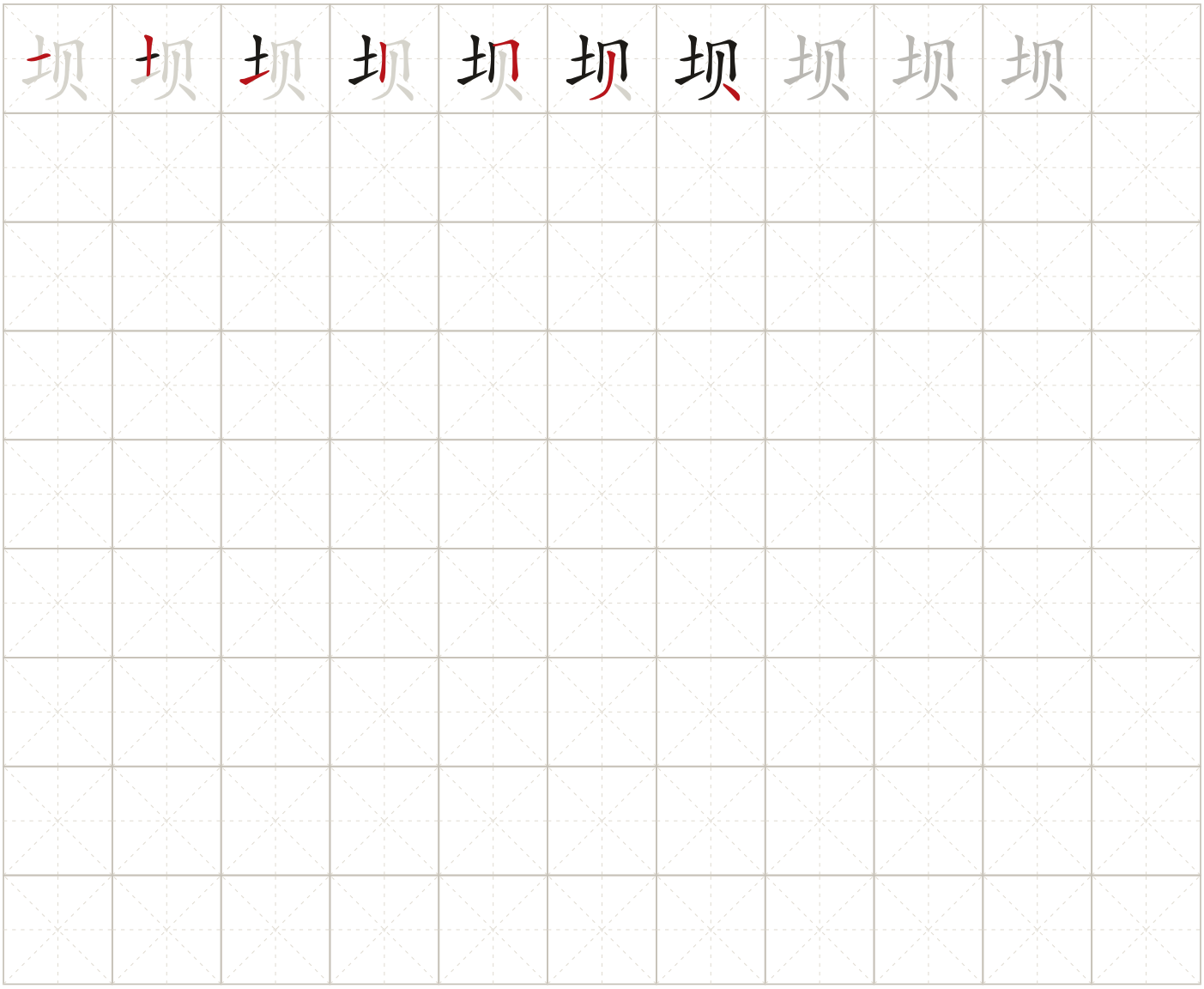
Trace each stroke, then write the character on your own.